

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 20 - 4 - 2023
“V/v ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản khi ly hôn, đòi lại tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 3 và ngày 20 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2021, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 01/2022/QĐ-PT ngày 14/02/2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 14/2022/QĐ-PT ngày 17/8/2022, Thông báo mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 01/TB-TA ngày 16/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 16/02/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2023/QĐ-PT ngày 16/3/2023 và Thông báo mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số 04/TB-TA ngày 10/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mi D, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà B ấp A, xã T, C, Đồng Tháp; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Phan Thị Thảo Q, sinh năm 1996; địa chỉ: Số nhà B, quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là

người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn “được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 16/02/2023”; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Cao H**, là Luật sư **Công ty L3** và Cộng sự thuộc **Đoàn luật sư tỉnh Đ**; có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Lê Thanh T** (thường gọi là **Út T1**), sinh năm 1973; đăng ký thường trú: **Số B, ấp A, xã T, C, tỉnh Đồng Tháp**; địa chỉ cư trú: **Số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh **Cao Trần Bá L**, sinh năm 1995; địa chỉ: **Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**; có đơn xin vắng mặt.

3.2. Anh **Lê Quang M**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**, có mặt.

3.3. Chị **Lê Thị Cẩm D1**, sinh năm 1995; địa chỉ: **Số F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**; có mặt.

4. Người kháng cáo: Ông **Lê Thanh T**, là bị đơn; anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1**, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn **Trần Thị Mi D** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **D** và ông **Lê Thanh T** quen biết, tìm hiểu 01 tháng thì sống chung như vợ chồng từ tháng 01/2015, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp** vào ngày 16/3/2015. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong việc làm ăn, ông **T** thường dùng lời lẽ thiếu tế nhị xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà **D** làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng sống chung với nhau nhưng ông **T** lại tính toán kinh tế riêng cho bản thân, thường mượn tiền của bà **D** nhưng không trả lại. Do đó giữa bà **D** và ông **T** đã phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, không thể hàn gắn được nên bà **D** và ông **T** đã ly thân từ ngày 31/10/2015 đến nay. Nay bà **D** yêu cầu ly hôn ông **T**.

Về con chung: Bà **D** và ông **T** không có con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà **D** và ông **T** không tạo lập được tài sản chung.

Về nợ chung: Ngày 09/9/2015, bà **D** và ông **T** có ký hợp đồng tín dụng số LD1525200035 với **Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Đ** để vay của Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay: Trồng xoài; thời hạn: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ 11/9/2015; tài sản bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 09/9/2015 gồm quyền sử dụng đất diện tích 1.823m², loại đất trồng lúa, thửa đất số 302, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 608242, sổ vào sổ H00242 do **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp ngày 03/4/2007 và quyền sử dụng đất diện tích 6.727m², loại

đất trồng lúa, thửa đất số 311, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa AG 608243, số vào sổ H00243 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03/4/2007. Hai diện tích đất trên đều tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và do hộ bà Trần Thị M1 Do đứng tên quyền sử dụng đất. Về khoản nợ vay này bà D đã tất toán hợp đồng với Ngân hàng X. Nay bà D yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà D ½ số tiền gồm vốn gốc và lãi mà bà D đã trả cho Ngân hàng là 289.520.000 đồng.

Ngày 02/4/2015, bà D có đưa cho ông T 20 chỉ vàng 24K để ông T nhận cổ phần đất vườn của bà Lương Mỹ L1 và anh Đoàn Văn L2 trồng xoài. Sau đó bà D yêu cầu ông T trả lại 20 chỉ vàng 24K, nhưng ngày 21/12/2020 giữa bà D, ông T và bà L1, anh L2 đã thỏa thuận đi đến thống nhất, không còn tranh chấp nên bà D rút yêu cầu khởi kiện ông T đòi lại 20 chỉ vàng 24K.

Đối với yêu cầu phân tố của ông T và yêu cầu độc lập của anh M, chị D1 thì bà D không đồng ý. Lý do thời gian bà D và ông T sống chung với nhau chỉ được 08 tháng, chung sống được 03 tháng ông T bàn bạc với bà D rút tiền tiết kiệm để đầu tư vào cải tạo đất vườn, trồng cây trên đất, ông T chỉ trồng cây được 05 tháng thì ly thân với bà D. Sau đó bà D đã chăm sóc cây trồng đến nay nên bà D không đồng ý chia đôi trị giá cây trồng theo yêu cầu của ông T. Chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1- 211.88, bà D mua vào ngày 12/02/2015, được cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ngày 24/02/2015 là tài sản riêng của bà D nên bà D không đồng ý chia ½ giá trị xe đã bán theo yêu cầu của ông T. Đối với các công trình xây dựng trên đất vườn của bà D là của bà D, bà D xây dựng để làm nơi nghỉ ngơi lúc làm vườn và trông giữ vườn, toàn bộ chi phí xây dựng là của bà D, hai vợ chồng anh M, chị D1 không phải là người bỏ công sức, tiền để xây dựng nên yêu cầu bà D trả giá trị thì bà D không đồng ý.

Bị đơn Lê Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T thống nhất theo lời trình bày của bà D về hôn nhân. Thời gian đầu vợ chồng ông T sống chung hạnh phúc, đến tháng 10/2015 thì vợ chồng ly thân do bà D ngoại tình với người giữ vườn, ông T bắt gặp và có nhờ chính quyền địa phương lập biên bản xử lý. Do thời gian ly thân đã lâu, mâu thuẫn giữa vợ chồng gay gắt, tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt nên ông T đồng ý ly hôn với bà D.

Về con chung: Bà D và ông T không có con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian sống chung với bà D, ông T đã đóng góp công sức cải tạo và trồng cây trên đất vườn của bà D, ông T yêu cầu bà D trả ½ giá trị cây trồng theo biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2019 (tổng giá trị cây trồng là 434.055.000 đồng), yêu cầu được nhận 217.027.500 đồng. Ông T yêu cầu được nhận ½ giá trị chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1 - 211.88 mà bà D bán với giá 130.000.000 đồng, yêu cầu được nhận 65.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bà D trả lại ½ giá trị chiếc xe máy YAMAHA - NOUVO, biển số 66N - 9090, hiện bà D đã giao cho con trai bà D là Cao Trần Bá L sử dụng, nhưng ông T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Về nợ chung: Ông T thừa nhận có cùng bà D ký tên vào hợp đồng tín dụng ngày 09/9/2015 để vay Ngân hàng thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh Đ số tiền 200.000.000 đồng và có thể chấp tài sản bảo đảm như bà D trình bày. Tuy nhiên tất cả số tiền vay từ Ngân hàng bà D đều dùng vào việc kinh doanh cửa hàng thuốc thú ý, thức ăn gia súc, ông T không sử dụng khoản tiền này nên không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của bà D. Việc ông T ký tên vào hợp đồng vay là do ông T là người chung hộ với bà D nên Ngân hàng yêu cầu phải có chữ ký của ông T thì mới có thể chấp tài sản để vay Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Quang M, Lê Thị Cẩm D1 trình bày:

Anh M, chị D1 không yêu cầu ông T, bà D liên đới trả số tiền vay 100.000.000 đồng và lãi cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1, vay ngày 13/11/2015. Anh M và chị D1 yêu cầu bà D trả giá trị các tài sản gồm nhà cấp bốn, nhà tạm, mái che, nhà kho, chuồng bò, cầu được xây dựng trên đất vườn của bà D là 68.035.745 đồng theo biên bản định giá ngày 11/01/2017.

Tại bản án sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24/3/2021, được sửa chữa, bổ sung ngày 02/4/2021, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Mi D và ông Lê Thanh T ly hôn.
2. Về con chung: Không có
3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Thanh T về việc chia đôi giá trị cây trồng.

Buộc bà Trần Thị Mi D có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thanh T 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh T chia đôi số tiền bà Trần Thị Mi D bán chiếc xe máy HONDA - SH 150i biển số 66C1 - 211.88.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia tài sản đối với chiếc xe máy YAMAHA - NOUVO.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà M1 Do về việc đòi lại 20 chỉ vàng 24k từ ông T.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mi D.

Buộc ông Lê Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà M1 Do số tiền 144.760.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm sáu chục ngàn).

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Lê Quang M và chị Lê Thị Cẩm D1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành án xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

5. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

Bà **Trần Thị Mi D** phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Số tiền 200.000 đồng bà **D** đã nộp tạm ứng ngày 23/02/2016 theo biên lai thu số 038433 được chuyển thành án phí bà **Trần Thị Mi D** phải nộp.

Bà **Trần Thị Mi D** phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 3.562.5000 đồng nộp ngày 27/4/2020 theo biên lai thu số 0007528 và số tiền 1.720.500 đồng theo biên lai số 10663 ngày 14/4/2017 của bà **Trần Thị Mi D** nộp tạm ứng tổng cộng là 5.283.000 đồng; Hoàn trả lại bà **Trần Thị Mi D** 3.783.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Ông **Lê Thanh T** phải chịu 13.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Số tiền tạm ứng án phí 9.719.000 đồng ông **T** đã nộp ngày 22/7/2016 theo biên lai thu số 11505 được chuyển thành án phí ông **T** phải chịu; Ông **Lê Thanh T** còn phải nộp tiếp 4.231.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **Lê Quang M** và chị **Nguyễn Thị Cẩm D2** liên đới chịu 3.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng anh **M**, chị **D2** đã nộp ngày 08/7/2016 theo biên lai thu số 00223 được chuyển thành án phí anh **M**, chị **D2** phải chịu. Anh **M** chị **D2** còn phải nộp tiếp 900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí định giá tài sản: Tổng cộng 2.000.000 đồng, ông **Lê Thanh T** phải chịu toàn bộ. Bà **Trần Thị Mi D** nộp tạm thu 2.000.000 đồng đã chi xong. Do đó buộc ông **Lê Thanh T** trả lại cho bà **Trần Thị Mi D** 2.000.000 đồng.

Chi phí giám định chữ ký: Tổng cộng 5.550.000 đồng bà **Trần Thị Mi D** đã nộp xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/4/2021, bị đơn **Lê Thanh T** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông **T** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà **D** chia cho ông **T** $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng với số tiền 217.027.500 đồng (434.055.000 đồng: 2 = 217.027.500 đồng), buộc bà **D** chia cho ông **T** $\frac{1}{2}$ giá trị xe SH150I, biển số 66C1-211.88 với số tiền 65.000.000 đồng (130.000.000 đồng: 2 = 65.000.000 đồng), bác yêu cầu của bà **D** buộc ông **T** phải trả cho bà **D** 144.760.000 đồng.

Ngày 07/4/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Lê Quang M** và **Lê Thị Cẩm D1** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Anh **M** và chị **D1** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc bà **D** trả cho anh **M** và chị **D1** giá trị nhà cấp 4, nhà tạm, mái che, nhà kho, chuồng bò, cầu được xây dựng trên đất vườn của bà **D** với số tiền 68.035.745 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn **Trần Thị Mi D** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Trần Thị Mi D** trình bày là bà **D** không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông **Lê Thanh T**, anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1**. Tuy nhiên về số nợ Ngân hàng mà bà **D** đã trả xong thì bà **D** chỉ yêu cầu ông **T** hoàn trả số tiền 142.000.000 đồng theo đơn khởi kiện của bà **D**. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm số tiền 200.000 đồng mà bà **D** đã nộp tạm ứng thì bà **D** tự nguyện chịu chi phí tố tụng này.

Bị đơn **Lê Thanh T** không rút đơn phản tố, không rút kháng cáo nhưng có thay đổi kháng cáo, ông **T** chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Cụ thể ông **T** yêu cầu bà **D** hoàn trả tiền cây giống, chi phí cải tạo đất, nhân công, phân bón mà ông **T** đã đầu tư vào phần đất vườn của bà **D** với số tiền 217.027.500 đồng; ông **T** không đồng ý trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng do ông **T** không sử dụng số tiền vay của Ngân hàng; đối với chiếc xe SH150I, biển số 66C1-211.88, khi mua có giá 170.000.000 đồng, ông **T** đã trả 120.000.000 đồng và bà **D** trả 50.000.000 đồng nên ông **T** yêu cầu bà **D** phải chia $\frac{1}{2}$ của số tiền mà ông **T** đã trả là 60.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Lê Quang M** và **Lê Thị Cẩm D1** không rút đơn yêu cầu độc lập, không rút kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn **Trần Thị Mi D** trình bày: Bà **D** không thống nhất theo yêu cầu của ông **T**, anh **M**, chị **D1**. Căn cứ lời trình bày của ông **T** thì khi ông **T** về sống chung với bà **D** thì ông **T** chỉ có chiếc xe máy, không có số tiền hơn 600 triệu đồng như ông **T** trình bày. Ngày 23/01/2016 (bút lục 514) anh **Huỳnh Văn M2** là cháu ruột của ông **T** có khai ông **T** không đủ khả năng mua xe Nouvo, bởi năm 2015 sau khi chia tay vợ trước thì tài sản của ông **T** chỉ còn chiếc xe Wave màu đen, ông **T** không có nghề nghiệp ổn định. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **T**, anh **M** và chị **D1**. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **D** yêu cầu ông **T** hoàn trả số tiền 142.000.000 đồng theo đơn khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không bổ sung ý kiến.

Bị đơn **Lê Thanh T** đối đáp: Sau khi ly hôn vợ trước, ông **T** vẫn còn một phần đất và có bán cho bà **S** được 105.000.000 đồng để làm vốn.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự và người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của ông **Lê Thanh T**, anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1** đúng thời hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Thanh T**, anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1**, sửa một phần bản án sơ thẩm do tại phiên tòa phúc thẩm bà **D** yêu cầu ông **T** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng theo

đơn khởi kiện (là tiền vợ chồng vay Ngân hàng nhưng khi ly thân bà **D** đã tắt toán hợp đồng xong).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông **Lê Thanh T**, anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1** nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đầy đủ thành phần những người tham gia tố tụng, thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn **Lê Thanh T** yêu cầu bà **Trần Thị Mi D** hoàn trả tiền cây giống, chi phí cải tạo đất, nhân công, phân bón mà ông **T** đã đầu tư vào phần đất vườn của bà **D** với số tiền 217.027.500 đồng; yêu cầu bà **D** chia $\frac{1}{2}$ của số tiền mà ông **T** đã trả khi mua chiếc xe SH150I, biển số 66C1-211.88 là 60.000.000 đồng; ông **T** không đồng ý trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Ông **Lê Thanh T** và bà **Trần Thị Mi D** kết hôn vào ngày 16/3/2015 và ly thân vào cuối tháng 10/2015, nội dung này được các đương sự thống nhất.

[3.2] Ông **Lê Thanh T** trình bày ông **T** và Do chung sống với nhau như vợ chồng vào cuối tháng 10 âm lịch năm 2014 (giữa tháng 12/2014). Trong khoảng thời gian sống chung, cuối tháng 11 âm lịch năm 2014 (giữa tháng 01/2015), ông **T** đã đóng góp rất nhiều công sức, chi phí cải tạo đất, cây giống, nhân công, phân bón trên diện tích đất vườn hơn 8.500m² của bà **D** với số tiền khoảng 296.750.000 đồng nên ông **T** yêu cầu bà **D** chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng theo biên bản định giá tài sản ngày 20/9/2019 với số tiền 217.027.500 đồng. Bà **D** thừa nhận vào tháng 01/2015 bà **D** có cải tạo đất vườn là tài sản riêng bà **D** diện tích hơn 8.000m², đến tháng 4/2015 đã trồng nhiều loại cây con trên đất. Về giống cây trồng thì bà **D** và ông **T** cùng đi mua, bà **D** là người trả tiền mua cây giống, phân bón là do bà **D** mua, trồng cây được 05 tháng thì giữa ông **T** và bà **D** phát sinh mâu thuẫn nên ông **T** bỏ đi từ tháng 10/2015 đến nay, bà **D** tự một mình chăm sóc cây trồng nên bà **D** không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông **T**.

Để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình là có căn cứ, ông **T** trình bày đã chi số tiền khoảng 56.750.000 đồng vào việc cải tạo đất, công sức của ông **T** và chi phí thuê người chăm sóc, phân bón, kỹ thuật khoảng 150.000.000 đồng để Tòa án xem xét mà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **T** trình bày chi phí cải tạo đất, nhân công, phân bón là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên lời trình bày của ông **T** không được bà **D** và người đại diện theo ủy quyền của bà **D** thừa nhận mà cho rằng chi phí cho việc cải tạo đất, mua giống cây trồng, phân bón, nhân công là của bà **D** chi trả từ nguồn tiền bà **D** gửi tiết kiệm; thực tế ông **T** chỉ trình bày mà không có chứng cứ để chứng minh nên lời trình bày của ông **T** không có cơ sở để chấp nhận. Đối với số tiền mua giống cây trồng, ông **T** trình bày mua 02 lần, lần một vào tháng 11 âm lịch năm 2014 mua ổi, xoài, cóc thái số tiền 60.000.000 đồng, lần hai vào tháng 01 âm lịch năm 2015 mua chanh dây, chanh không hạt, cam xoàn, bưởi da xanh số tiền 30.000.000 đồng, việc mua giống cây

trồng không làm giấy tờ, sau này ông T có đến cơ sở bán cây giống xin giấy xác nhận và có cung cấp 03 hóa đơn mua cây giống gồm chanh không hạt, cóc thái, ổi Đài Loan các ngày 01/02/2015 và ngày 19/02/2015, số tiền của 03 hóa đơn mà ông T cung cấp tổng cộng là 25.500.000 đồng (bút lục số 49, 50, 50A). Tuy ông T có cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh các loại giống cây trồng là do ông T mua nhưng số tiền mà ông T đã chi cho việc mua cây giống và số tiền trên hóa đơn mà ông T cung cấp không phù hợp nhau; đồng thời các hóa đơn mua cây giống mà ông T cung cấp không được bà D, người đại diện theo ủy quyền của bà D thừa nhận nên tài liệu, chứng cứ mà ông T cung cấp không là chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Mặc dù ông T không có chứng cứ chứng minh, bà D và người đại diện theo ủy quyền của bà D cho rằng khi đó ông T tự nguyện phụ giúp bà D trong việc cải tạo đất và chăm sóc vườn cây ăn trái. Thực tế trước khi kết hôn thì ông T có phụ giúp bà D trong việc cải tạo đất, sau khi kết hôn có một phần công sức đóng góp của ông T vào việc cải tạo đất vườn của bà D, cùng bà D mua giống cây trồng trồng, chăm sóc cây trồng từ tháng 4/2015 đến tháng 10/2015, đã làm tăng giá trị các cây trồng trên diện tích đất hơn 8.500m² từ khoảng 56.000.000 đồng thời điểm mới trồng lên khoảng 78.000.000 đồng thời điểm các cây trồng dưới 01 năm tuổi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng thừa nhận trước và sau khi kết hôn với bà D, công việc của ông T là mua bán xoài lá. Do cùng khoảng thời gian, ông T vừa mua bán xoài lá, vừa có một phần công sức đóng góp vào việc cải tạo đất, mua giống cây trồng và chăm sóc cây trồng như nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông T yêu cầu bà D chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng, buộc bà D có nghĩa vụ chia công sức đóng góp cho ông T 30.000.000 đồng là có căn cứ.

Ông T kháng cáo yêu cầu bà D hoàn trả tiền cây giống, chi phí cải tạo đất, nhân công, phân bón mà ông T đã đầu tư vào phần đất vườn của bà D với số tiền 217.027.500 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên kháng cáo của ông T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.2] Ngày 24/02/2015 bà Trần Thị Mi D có đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1- 211.88 là thật, được các đương sự thừa nhận; chiếc xe này bà D đã bán cho người khác vào ngày 02/3/2016 với số tiền 130.000.000 đồng.

Ông T trình bày chiếc xe máy nêu trên được ông T mua tại cửa hàng X1 vào ngày 12/02/2015 với giá 170.000.000 đồng, ông T trả tiền mua xe, vì chung sống không làm đám cưới và để bù đắp cho bà D nên ông T để bà D đứng tên xem như thay cho tiền, vàng ông T cưới bà D (bút lục số 480). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T trình bày ông T trả cho cửa hàng xe số tiền 120.000.000 đồng, bà D trả 50.000.000 đồng và xin được đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe, ông T đồng ý lý do để bù đắp cho bà D vì vợ chồng lớn tuổi nên không tổ chức lễ cưới. Do tài sản này hình thành trong thời gian ông T và bà D chung sống nên đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông T yêu cầu bà D chia lại ông T 60.000.000 đồng (là $\frac{1}{2}$ của số tiền 120.000.000 đồng mà ông T đã trả trước cho cửa hàng xe). Bà D không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông T, bởi vì chiếc xe SH150I trên là tài sản riêng của bà D và tài sản này bà D mua trước khi kết hôn với ông T nên bà D đứng tên giấy

chứng nhận đăng ký xe, ông T chỉ mua dùm bà D và tiền mua xe bà D đưa ông T trả.

Xét thấy lời trình bày của ông T, bà D phù hợp với thông tin mà cửa hàng xe đã cung cấp, theo đó người mua xe là ông T, ông T trả cho cửa hàng xe 120.000.000 đồng, sau đó nhận xe thì bà D trả 50.000.000 đồng. Mặc dù bà D không thừa nhận việc ông T mua xe và trả 120.000.000 đồng nhưng thực tế người giao kết hợp đồng mua bán xe và trả 120.000.000 đồng tiền mua xe là ông T, khi đó ông T cũng đồng ý để bà D được đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe nên việc bà D được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận giấy chứng nhận đăng ký xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1-211.88 vào ngày 24/02/2015 như nêu trên là phù hợp. Do chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1-211.88 hình thành trước khi bà D kết hôn với ông T, sau khi kết hôn vợ chồng bà D và ông T không có bản thỏa thuận chiếc xe máy này là tài sản chung của vợ chồng nên việc bà D xác định chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1-211.88 là tài sản riêng của bà D là có căn cứ. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu bà D chia đôi số tiền bà D đã bán chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1-211.88 là có căn cứ.

Ông T kháng cáo yêu cầu bà D chia $\frac{1}{2}$ của số tiền mà ông T đã trả khi mua chiếc xe SH150I, biển số 66C1-211.88 là 60.000.000 đồng nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, bà D không đồng ý trả số tiền 60.000.000 đồng theo yêu cầu của ông T nên kháng cáo của ông T không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3.3] Bà D và ông T thống nhất vào ngày 09/9/2015 các đương sự có ký kết hợp đồng tín dụng vay số tiền 200.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần S1 với mục đích trồng xoài và có thế chấp quyền sử dụng đất thửa 302, 311 do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 10/2015 bà D và ông T sống ly thân, sau đó bà D đã tắt toán hợp đồng tín dụng với Ngân hàng với số tiền 289.520.000 đồng (trong đó nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi 89.520.000 đồng) nên bà D yêu cầu ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D $\frac{1}{2}$ của số tiền 289.520.000 đồng. Ông T không đồng ý thực hiện $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ trả nợ cho bà D vì cho rằng việc ông T ký tên vào hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bà D vay tiền của Ngân hàng đầu tư vào cửa hàng thuốc thú y, thức ăn gia súc của bà D, bởi lẽ ông T cùng hộ khẩu với bà D nên ông T ký tên thì bà D mới được vay tiền và ông T cũng không có sử dụng số tiền vay này. Lời trình bày của ông T không được bà D thừa nhận mà cho rằng số tiền vay 200.000.000 đồng trên ông T đã sử dụng vào mục đích riêng của ông T là mua xoài lá, xoài trái, hùn vốn nuôi tôm nhưng cũng không được ông T thừa nhận. Thực tế bà D và ông T chỉ trình bày mà không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc sử dụng tiền vay. Trong khi đó thời điểm bà D và ông T ký kết hợp đồng tín dụng vay 200.000.000 đồng với Ngân hàng là thời kỳ hôn nhân của ông T và bà D, lúc này ông T vẫn còn sống chung với bà D. Khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: “1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của

pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm”. Căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên thì ông **T** và bà **D** cùng phải chịu trách nhiệm trả vốn gốc và tiền lãi cho ngân hàng. Tuy nhiên sau khi vợ chồng ly thân thì bà **D** đã hoàn trả vốn vay và tiền lãi cho Ngân hàng số tiền 289.520.000 đồng, ông **T** thừa nhận sau khi vay tiền đến nay ông **T** không trả tiền cho Ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D**, buộc ông **T** có nghĩa vụ trả cho bà **D** số tiền 144.760.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **D** yêu cầu ông **T** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng theo đơn khởi kiện; ông **T** kháng cáo không đồng ý trả số tiền 142.000.000 đồng theo yêu cầu của bà **D** nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **T**, buộc ông **T** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Lê Quang M** và **Lê Thị Cẩm D1** yêu cầu bà **Trần Thị Mi D** hoàn trả 68.035.745 đồng là giá trị nhà cấp bốn, nhà tạm, mái che, nhà kho, chuồng bò, cầu được xây cất trên đất vườn bà **D**, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Ngày 11/01/2017 Hội đồng định giá do Tòa án thành lập có tiến hành định giá tài sản tranh chấp là nhà ở cấp bốn, nhà tạm, mái che, nhà kho, chuồng bò, cầu được xây cất trên đất vườn bà **D** với số tiền 68.035.745 đồng. Anh **M** và chị **D1** trình bày nguồn tiền xây dựng nhà cấp bốn, nhà tạm, mái che, nhà kho, chuồng bò, cầu được xây cất trên đất vườn bà **D** là do anh **M** và chị **Q** đã chi xuất tiền để xây dựng nên yêu cầu bà **D** hoàn trả 68.035.745 đồng theo biên bản định giá ngày 11/01/2017. Bà **D** không đồng ý hoàn trả số tiền 68.035.745 đồng theo yêu cầu của anh **M** và chị **D1**.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2016, anh **M** và chị **D1** yêu cầu ông **T** và bà **D** hoàn trả chi phí đầu tư vào mảnh vườn, xây chuồng bò, cất nhà với số tiền 100.000.000 đồng, nhưng chỉ yêu cầu trả lại 100.000.000 đồng và tiền lãi hàng tháng với mức lãi suất của Ngân hàng (bút lục số 107). Tại biên bản lấy lời khai anh **M**, chị **D1** ngày 10/8/2016 (bút lục số 139) và tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 26/8/2016 thì anh **M** và chị **D1** trình bày có vay của Ngân hàng 100.000.000 đồng, sau khi vay có đầu tư vào vườn của bà **D** nhưng không làm giấy tờ, chỉ nói ông **T** nghe và cũng không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu bà **D** và ông **T** liên đới trả 100.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay ngày 13/11/2015, kèm theo là hợp đồng vay ngày 13/11/2015. Ông **T** thừa nhận ông **T** và bà **D** có vay của anh **M** và chị **D1** số tiền 100.000.000 đồng để đầu tư vào đất, việc anh **M** và chị **D1** đầu tư vào đất không có chứng cứ chứng minh và ông **T** đồng ý trả cho anh **M** và chị **D1** 100.000.000 đồng cùng tiền lãi và yêu cầu bà **D** liên đới trả. Bà **D** không đồng ý trả tiền vì không có vay tiền của anh **M** và chị **D1** (bút lục số 282). Ngày 25/12/2018, ông **T** khai ông **T** vay tiền của anh **M** về xây nhà trên phần đất vườn của bà **D**, ông **T** trực tiếp nhận tiền của anh **M**, không làm giấy tờ (bút lục số 135). Tuy nhiên đến ngày 14/12/2020, anh **M** và chị **D1** thay đổi yêu cầu, yêu cầu bà **D** trả giá trị các công trình mà anh **M** và chị **D1** đã chi xuất tiền để xây dựng trên đất bà **D** với số tiền 68.035.745 đồng theo biên bản định giá ngày

11/01/2017, lý do vào thời điểm đó bà **D** thỏa thuận cho anh **M**, chị **D1** thuê đất làm vườn nên anh **M** và chị **D1** xây dựng các công trình trên đất bà **D** để ở, sinh hoạt, sản xuất nhưng khi ông **T** và bà **D** xảy ra mâu thuẫn thì bà **D** không cho sử dụng các tài sản trên (bút lục số 505) và anh **M** đã đưa tiền cho ông **T** (là cha của anh **M**) mua vật liệu xây dựng. Lời trình bày của anh **M** và chị **D1** không được bà **D** thừa nhận mà cho rằng bà **D** chỉ thuê anh **M** xây dựng các công trình trên đất vườn của bà **D**, bà **D** đưa tiền để ông **T** trả tiền vật liệu xây dựng. Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 23/4/2021, ông **Nguyễn Văn H1** trình bày ông **H1** là người bán vật tư cho ông **T** với số tiền 21.405.000 đồng nhưng ông **T** chỉ trả 10.000.000 đồng, sau đó bà **D** trả thêm 4.405.000 đồng và hiện còn nợ 7.000.000 đồng. Mặt khác, các công trình, kiến trúc trên các đương sự thống nhất được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân của bà **D** và ông **T**, vào tháng 10/2015 ông **T** và bà **D** đã sống ly thân, đến ngày 13/11/2015 anh **M** và chị **D1** với giao kết hợp đồng vay 100.000.000 đồng với Ngân hàng nhưng cho rằng đã đầu tư vào công trình xây dựng trước thời gian vay tiền là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà **D** trình bày các công trình, kiến trúc trên hiện không còn giá trị sử dụng, bà **D** không đồng ý trả số tiền 68.035.745 đồng theo yêu cầu của anh **M** và chị **D1**. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh **M** và chị **D1** là có căn cứ nên kháng cáo của anh **M** và chị **D1** không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Thanh T**, anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1**, sửa một phần bản án sơ thẩm, bà **D** yêu cầu ông **T** có nghĩa vụ hoàn trả cho bà **D** số tiền 142.000.000 đồng theo đơn khởi kiện do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

Vụ án dân sự trên được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm vào ngày 25/02/2016, đến ngày 24/3/2021 thì xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 như nêu trên quyết định về án phí dân sự sơ thẩm mà các đương sự phải chịu theo quy định là chưa phù hợp.

Theo quy định của pháp luật, bà **D** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông **T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 144.760.000 đồng do yêu cầu của bà **D** được Tòa án chấp nhận và phân tài sản mà ông **T** được chia 30.000.000 đồng nên việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bà **D** phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông **T** phải chịu 13.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp. Đối với án phí dân sự sơ thẩm mà ông **T** phải chịu, do sửa một phần bản

án sơ thẩm về số tiền 142.000.000 đồng mà ông **T** có nghĩa vụ trả cho bà **D** nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án phí dân sự sơ thẩm mà ông **T** phải chịu và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của bà **D** theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm có điều chỉnh về cách tuyên án để đảm bảo thi hành án.

[8] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của ông **Lê Thanh T** nên ông **T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm số tiền 200.000 đồng, bà **D** tự nguyện nộp (bà **D** đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

[10] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn **Lê Thanh T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Lê Quang M** và **Lê Thị Cẩm D1**.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 12/2021/HNGĐ-ST ngày 24/3/2021, được sửa chữa, bổ sung ngày 02/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của nguyên đơn, bị đơn.

1. Về chia tài sản:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông **Lê Thanh T** yêu cầu bà **Trần Thị Mi D** hoàn trả tiền cây giống, chi phí cải tạo đất, nhân công, phân bón mà ông **T** đã đầu tư vào phần đất vườn của bà **D**.

Buộc bà **Trần Thị Mi D** có nghĩa vụ chia cho ông **Lê Thanh T** số tiền 30.000.000 đồng.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Thanh T** yêu cầu bà **Trần Thị M1** Do chia $\frac{1}{2}$ của số tiền mà ông **T** đã trả khi mua chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, số loại SH150I, biển số 66C1-211.88 là 60.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Mi D**.

Buộc ông **Lê Thanh T** có nghĩa vụ trả cho bà **Trần Thị Mi D** số tiền 142.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1**.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Trần Thị Mi D** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà **D** số tiền 3.562.5000 đồng đã nộp ngày 27/4/2020 theo biên lai số 0007528 và số tiền 1.720.500 đồng đã nộp ngày 14/4/2017 theo biên lai số 10663 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Ông **Lê Thanh T** phải chịu 8.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.719.000 đồng theo biên lai số 11505 ngày 22/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh **T** được hoàn lại 1.119.000 đồng.

Anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1** liên đới chịu 3.400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 00223 ngày 08/7/2016 tại Chi cục Thi hành án huyện Châu Thành. Anh **M** và chị **D1** còn phải nộp tiếp số tiền 900.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm:

Ông **Lê Thanh T** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông **T** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0013344 ngày 08/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Anh **Lê Quang M** và chị **Lê Thị Cẩm D1** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh **M** và chị **D1** mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0013351 và biên lai số 0013352 cùng ngày 09/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại Tòa án cấp phúc thẩm số tiền 200.000 đồng, bà **D** tự nguyện chịu (bà **D** đã nộp tạm ứng và đã chi xong).

7. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (Minh)

Nguyễn Thị Thúy Hằng